

CÁC THƯƠNG CẢNG VÙNG NGHỆ - TỈNH VÀ GIAO THƯƠNG KHU VỰC THẾ KỶ XI-XIV^(*)

NGUYỄN VĂN KIM*

Sau khi phục hưng được nền độc lập dân tộc vào thế kỷ X, với sự xác lập quyền lực của vương triều Lý (1009-1225) và triều Trần (1226-1400), Đại Việt đã mau chóng vươn lên thành một quốc gia cường thịnh ở khu vực Đông Nam Á. Nằm ở vị trí trọng yếu trong hệ thống giao lưu, thương mại Đông Á, chính quyền Thăng Long đã chủ động dự nhập vào nhiều hoạt động của hệ thống giao thương khu vực. Cùng với nông nghiệp, thủ công nghiệp và các ngành khai thác, thương nghiệp đã sớm được coi là ngành kinh tế quan trọng, hợp thành sức mạnh quốc gia.

Trong buổi đầu tham gia vào hệ thống giao thương châu Á, với vai trò điều phối của kinh đô Thăng Long, cùng với các *Bạc dịch trường*, chợ đường biên trải dọc vùng biên giới phía Bắc và trung tâm kinh tế đối ngoại ở vùng biển đảo Đông Bắc (mà trọng tâm là thương cảng Vân Đồn) (1), các cảng ven biển Bắc Trung Bộ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nối kết các hoạt động giao thương khu vực Đông Á. Hoạt động của các thương cảng, tuyến giao thương trên vùng đất này đã thúc đẩy mối giao lưu kinh tế, khai thác tiềm năng giữa các không gian kinh tế, giữa biển và lục địa, giữa Đại Việt với Chăm-pa, Ai Lao, Chân Lạp cũng như một số quốc gia khác trong

khu vực. Với Đại Việt, vùng Nghệ An - Hà Tĩnh được coi là phen đậu, địa bàn chiến lược trong hệ thống bảo vệ đất nước và Kinh đô Thăng Long.

Dựa trên những nguồn tư liệu trong nước, quốc tế kết hợp với việc khai thác các kết quả nghiên cứu khảo cổ học và khảo sát thực tế, bài viết cố gắng phác dựng lại diện mạo, làm rõ vai trò, tầm quan trọng của các thương cảng Nghệ - Tĩnh trong hệ thống giao thương khu vực. Bài viết cũng sẽ tập trung phân tích nguyên nhân, động lực dẫn đến sự hưng thịnh của vùng Nghệ - Tĩnh đồng thời trình bày một số nhận thức mới về các thương cảng Bắc Trung Bộ, cấu trúc cũng như các mối bang giao, giao lưu kinh tế giữa vùng Nghệ - Tĩnh, một trung tâm kinh tế đối ngoại quan trọng ở phương Nam của nước ta, với các quốc gia khu vực thế kỷ XI-XIV (2).

1. Vị thế và sự hưng khởi của một vùng kinh tế

Sau kháng chiến chống Minh (1407-1427) thắng lợi, với tầm nhìn của một nhà văn hóa đồng thời là nhà chiến lược quân sự, từ Kinh đô Thăng Long, Nguyễn Trãi (1380-1442) đã nghĩ suy về vị thế, vai trò của Thăng Long tứ trấn và các vùng biên viễn. Trong tư duy chiến lược của ông, vùng Nghệ - Tĩnh "là phen đậu thứ ba ở phương

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

Nam" (3). Đổi theo những biến thiên của lịch sử, tác giả *Dur địa chí* viết: "Nghệ An xưa là bộ Hoài Hoan, sau đổi làm quận Nhật Nam, lại gọi là Hoan Châu; thời Đinh và thời Lê là trại, thời Lý đổi gọi là Nghệ An. Đông và bắc giáp Hải Nam, Thanh Hóa, tây và nam giáp Thuận Hóa, Ai Lao. Có 9 lộ phủ, 25 thuộc huyện, 3 châu, 479 xã" (4). Theo đó, từ Hoan châu thời Đinh, Lê đến châu Nghệ An thời Lý Thái Tông (1030), lộ Diễn Châu, trấn Nghệ An thời Trần, thừa tuyên Nghệ An thời Lê sơ (1428-1527)... Vùng đất đó đã bao gồm địa giới cơ bản của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Đó là một vùng đất cổ, có chiều sâu văn hóa, là nơi hội giao giữa Văn hóa Đông Sơn với Văn hóa Sa Huỳnh, Champa... và từ thế kỷ X trở đi, là giữa văn hóa Đại Việt với các nền văn hóa khác trong khu vực (5).

Vào thời Lý - Trần (1009-1400), mặc dù có những biến động về không gian lãnh thổ nhưng Diễn Châu - Hoan Châu (Nghệ An) luôn là miền biên viễn, trọng trấn phương Nam của quốc gia Đại Việt (6). Trong thế đối diện, đối thoại hằng xuyên với các quốc gia láng giềng khu vực *Nghệ - Tĩnh là đại diện, đồng thời là tuyến đầu, địa bàn chiến lược trong việc bảo vệ an ninh; thiết lập, mở rộng quan hệ với thế giới bên ngoài*. Với vị thế đó, trong nhiều thời điểm lịch sử, Nghệ - Tĩnh đã phải đương đầu trực tiếp với các thế lực phương Bắc khi đế chế này muốn liên kết với Champa, Chân Lạp... để tạo nên áp lực chính trị, quân sự từ phía nam Đại Việt. Trong khoảng 4 thế kỷ, Nghệ - Tĩnh vừa là địa bàn tích hợp nhiều mâu thuẫn khu vực vừa là nơi hội tụ những nhân tố phát triển mới. Vì thế, chính quyền Thăng Long luôn dành sự quan tâm đặc biệt đối với vùng đất này.

Trong thế di lên của một dân tộc tự cường, Đại Việt chủ trương ứng đối khoan

hòa với phương Bắc nhưng luôn tự khẳng định mình là một quốc gia cường thịnh ở phương Nam. Trải qua nhiều thế kỷ, cùng với việc không ngừng hoàn thiện bộ máy chính trị, củng cố sức mạnh của chính thể quân chủ, hun đúc tinh thần dân tộc và ý thức văn hóa, tăng cường sức mạnh kinh tế... chính quyền Thăng Long đã không ngừng mở rộng tầm ảnh hưởng đối với các quốc gia láng giềng khu vực. Chủ trương đó được đặt ra trong bối cảnh ở phương Bắc các triều đại như Tống (960-1279), Mông - Nguyên (1206-1368) đều là các đế chế lớn. Với phương Nam, các quốc gia như Champa, Chân Lạp, Ai Lao... cũng đang ở vào thời kỳ cường thịnh. Để phát triển, các quốc gia này cũng muốn mở rộng phạm vi ảnh hưởng, thiết lập các tuyến thương mại, khai thác tài nguyên khu vực. Nhu cầu về lãnh thổ, tài nguyên... của các đế chế vùng (*regional empire*) cũng như đế chế tiểu vùng (*sub-regional empire*) là rất lớn (7). Vì thế, việc xác lập phạm vi ảnh hưởng, tiến tới làm chủ, khai thác các nguồn lợi kinh tế trên một cương vực lãnh thổ ngày càng rộng lớn là một trong những mục tiêu chủ đạo của chính quyền Thăng Long. Điều có thể thấy được là, xu thế xung đột và hợp tác luôn diễn tiến xen cài trong mối quan hệ giữa các quốc gia khu vực. Việc xử lý thành công hay không thành công các mối xung đột, hợp tác đó là một trong những nhân tố quan trọng, khẳng định vị thế của mỗi quốc gia trong bối cảnh chính trị khu vực thời bấy giờ.

Trên phương diện kinh tế đối ngoại, Nghệ - Tĩnh là nơi hội lưu của các tuyến giao thương trên đất liền và trên biển. *Thời Lý - Trần, dòng chảy kinh tế của Nghệ - Tĩnh không chỉ từ bắc xuống mà còn cả từ phía nam lên, từ trên núi xuống và từ biển về*. Sau khi nhà Đường (618-907) chính thức thiết lập, cùng với "Con đường tơ lụa

trên đất liền" (*Mainland silk road*), "Con đường tơ lụa trên biển" (*Maritime silk road*), không chỉ được mở rộng mà còn có nhiều sự hưng khởi. Với "Con đường tơ lụa trên biển", hoạt động của các thương nhân khu vực ngày càng mang tính quốc tế. Nhiều thuyền buôn từ các tỉnh phía nam Trung Quốc như Quảng Châu (Canton), Phúc Kiến (Fukien), Hải Nam (Hainan)... đã trực tiếp đến buôn bán với các thương cảng vùng biển Đông Bắc, Bắc Trung Bộ của nước ta để rồi từ đó, theo đường biển, nguồn hàng lại tiếp tục được luân chuyển đến Champa, các quốc gia hải đảo phương Nam hay theo các tuyến sông, giao lộ lên vùng thượng nguồn, đến Ai Lao, Chân Lạp...

Trong khi đó, với các quốc gia khu vực, việc thiết lập mạng lưới giao thương trên đất liền lại có nhiều diễn tiến phức tạp. Là một trong những lối thoát ra biển của mạng lưới kinh tế Trung Hoa lục địa, sau khi giành được độc lập, chính quyền Thăng Long muốn mở rộng thêm hệ thống giao thương của mình vào sâu các vùng nội địa như miền tây Nghệ An và tìm đường sang cao nguyên Korat (8). Tuy nhiên, các quốc gia ở phía Tây Nam vùng Đông Nam Á bán đảo như Champa, Chân Lạp, Ai Lao cũng nuôi tham vọng mở những con đường tiến về phía Đông đồng thời khai thông tuyến giao thương trên biển để kết nối trực tiếp với thị trường Trung Quốc. Vì thế, trong suốt 4 thế kỷ, giữa các quốc gia khu vực đã diễn ra nhiều cuộc xung đột, chiến tranh quy mô lớn. Tuy chịu nhiều tổn thất nhưng đến khoảng thế kỷ XII-XIII "Người Khmer đã tạo dựng được một mạng lưới nội địa bao gồm cao nguyên Korat, những cao nguyên trên đất Campuchia, vùng núi ở hạ và Trung Lào, vùng phía bắc bán đảo Malacca. Đây là những trung tâm sản xuất lâm thổ sản. Sau đó hàng hóa được tập trung về Angkor. Tonlesap trở thành một

cảng quan trọng. Mạng lưới này được hình thành vào nửa đầu thế kỷ XIII và nền tảng của nó là những cư dân nổi tiếng Khmer với tôn giáo hỗn hợp giữa Ấn Độ giáo và Phật giáo Đại thừa" (9).

Phân tích mối liên hệ giữa các trung tâm kinh tế khu vực Đông Nam Á bán đảo, nhà nghiên cứu người Mỹ K.R. Hall đã rất có lý khi cho rằng, Đại Việt du chủ động thiết lập tuyến buôn bán "xuyên lục địa" thông qua các cảng vùng Nghệ - Tĩnh lên Nam Lào và vùng đất truyền thống của Lục Chân Lạp. Dựa vào nguồn tư liệu khai thác được ở Phum Mien, K.R.Hall cho rằng, vào cuối thế kỷ X, từ Nghệ An, thương nhân Đại Việt đã qua ải Hà Trại ở dãy Khai Trường (mà *An Nam chí nguyên* gọi là núi Khai Môn - có thể là cửa khẩu Cầu Treo hiện nay) theo đường sông Mekong xuống Bản Thất để đi vào Kinh đô Angkor của Chân Lạp. Các hoạt động giao thương đó đã bảo đảm nguồn cung cấp hàng hóa cho Chân Lạp và vùng hạ châu thổ Mekong. Điều đó cũng có nghĩa rằng, vị thế kinh tế, chính trị của Champa bị đe dọa nghiêm trọng (10). Trong bối cảnh đó, Champa vừa th. hiện mình như một cường quốc khu vực, vừa muốn dựa vào uy lực của Trung Hoa để khẳng định vị thế, tìm kiếm các lợi ích chính trị, kinh tế vừa theo đuổi một chủ trương đối ngoại nhiều mặt với các nước láng giềng Đông Nam Á (11).

Hiểu rõ tầm quan trọng của Nghệ Tĩnh, suốt thế kỷ XI-XII, nhà Lý đã tổ chức nhiều cuộc hành binh vào Diễn Châu, Hoan Châu để trấn áp các cuộc nổi dậy, xác lập quyền lực của chính quyền trung ương (12). Tháng 4 năm 1036, vua Lý Thái Tông (cq: 1028-1054) đã cho dựng hành cung ở Hoan Châu nhân đó đổi tên là châu Nghệ An (13). Tháng chạp năm 1101, vua Lý Nhân Tông (cq: 1072-1128) lại tiếp tục

nâng Hoan Châu lên thành phủ Nghệ An (14)... Thực tế, hiếm có vùng đất nào mà những người đứng đầu chính quyền trung ương lại dành nhiều sự quan tâm đến như vậy. Trong suốt thời Lý và thời Trần, triều đình Thăng Long đã cử nhiều quý tộc cao cấp, võ tướng tài danh đến trực tiếp cai quản, bảo đảm an ninh vùng Hoan, Diễn (15). Những người có công trong việc xây dựng, phát triển vùng biên viễn phương Nam, lập được công tích trong việc ngăn chặn sự xâm lấn của Champa, Chân Lạp... đều được ban thưởng lớn (16). Các vua Lý, Trần cũng nhiều lần thân về kinh dinh vùng đất này.

Trên phương diện kinh tế, sau khi đổi Hoan Châu thành châu Nghệ An, năm 1037, tức 28 năm sau khi triều Lý được thiết lập, vua Lý Thái Tông đã "Xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở trong châu như Tư Thành, Lợi Nhân, Vinh Phong, tất cả 50 sở" (17). Khảo cứu *Việt sử lược*, *An Nam chí lược*, *Đại Việt sử ký toàn thư*... chúng ta thấy, không có địa phương nào mà chính quyền trung ương lại cho dựng nhiều kho chứa hàng hóa và thuế đến như vậy. Điều đáng chú ý là, phải đến năm sau, tức năm 1038 nhà vua mới cho dựng Kho ngự ở Kinh đô Thăng Long. Mặc dù *Việt sử lược* và *Toàn thư* luôn ghi lại những thông tin về việc phát hiện được kim loại quý, mỏ vàng, mỏ bạc, ngọc trân châu ở một số vùng đất nước nhưng hầu như ít thấy có việc cho lập kho ở các địa phương.

Có thể cho rằng, vào thời Lý Trần nguồn của cải, tiềm năng kinh tế của vùng Nghệ - Tĩnh là rất lớn. "Rõ ràng là, nếu Đại Việt không thể quản lý vùng phía Nam này thì vai trò buôn bán trung gian với nhiều lợi ích giữa Trung Quốc với các nước phương Nam khó có thể được duy trì nếu như không phải là mất tất cả... Hơn thế

nữa, nếu như Nghệ - Tĩnh là điểm hội nhập thiết yếu của Chân Lạp ra khu vực Biển Đông (đặc biệt là miền Bắc Lào và Thái Lan ngày nay), thì thương nhân Trung Quốc đến Nghệ - Tĩnh buôn bán không chỉ với Đại Việt mà còn với cả Champa và Chân Lạp. Giả định này nếu là chính xác sẽ góp phần giải thích vì sao các vua Khmer đã cử phái bộ sang Đại Việt thường xuyên hơn (19 lần) trong khi đó chỉ đến nhà Tống 5 lần" (18).

Là vùng đất giàu tài nguyên, chưa có nhiều sự khai phá, việc tập trung các thuyền buôn Trung Hoa đến Nghệ - Tĩnh cũng là nhân tố cuốn hút các đoàn thương thuyền, thương nhân Đông Nam Á, Tây Nam Á dồn tụ về các thương cảng Diễn Châu, Hoan Châu. Cũng cần phải nói thêm rằng, vì nhiều nguyên nhân, sự dịch chuyển trung tâm chính trị từ cố đô Hoa Lư (968-1009), một vùng kinh tế thịnh đạt của buổi đầu tự chủ, về Thăng Long đã dẫn đến việc tập trung các nguồn lực của đất nước về trung tâm châu thổ sông Hồng. Đó không phải là sự chuyển dịch giản đơn, đơn tuyến mà là sự thay đổi căn bản về quy mô và tính chất. Trong một tâm thế mới, Thăng Long không chỉ làm chủ một trung tâm nông nghiệp lớn nhất mà nguồn lực kinh tế, tài chính của đất nước còn do nhiều hoạt động kinh tế khác, trong đó có ngoại thương đem lại (19). Nói cách khác, "Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV, với Kinh đô Thăng Long (mà giờ đây là Hà Nội), Đại Việt đã thực hiện những cách thức giống như Angkor và Pagan đã làm. Đại Việt đã chịu ảnh hưởng của nền thương mại Trung Hoa sớm hơn và mạnh mẽ hơn các quốc gia láng giềng phía tây" (20). Do vậy, cùng với chủ trương mở thông các cửa ngõ biên giới để thúc đẩy hoạt động kinh tế đối ngoại với vùng Hoa Nam, nhà Lý cũng sớm chú ý đến vùng biển đảo Đông Bắc để rồi năm 1149,

đức Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) đã chính thức khai mở trang Vân Đồn. Quyết định đó thể hiện tầm nhìn khu vực, bản lĩnh vươn ra biển và chủ trương đối ngoại tích cực của Đại Việt (21).

Làm chủ một không gian lãnh thổ và vùng lãnh hải rộng lớn, một cách tự nhiên, vị thế địa - chiến lược của Đại Việt đã sớm tạo nên những điều kiện thuận lợi cho sự hình thành những trung tâm luân chuyển hàng hóa giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Với các nước Đông Nam Á, việc thiết lập mối quan hệ mật thiết với Đại Việt là nhân tố thiết yếu trong việc duy trì, mở rộng các mối giao lưu với thị trường Đông Bắc Á giàu tiềm năng. Thời bấy giờ, ngoại trừ một số tuyến giao thương đường bộ, phần lớn các sứ đoàn, thương đoàn Đông Nam Á khi đến Trung Quốc đều đi theo đường biển và đều phải tuân thủ theo một trong hai tuyến chính của hệ thống thương mại Biển Đông. Sự đan xen giữa các nhóm lợi ích trong hoạt động đối ngoại quan phương, phi quan phương cũng như tình trạng khó minh định giữa việc bảo đảm lợi ích chung (của triều đình) với tìm kiếm các nguồn lợi riêng (của sứ đoàn và cá nhân những người tham gia)... đã tạo nên sự phồn vinh cho các hoạt động bang giao, giao lưu thương mại khu vực Đông Á trong suốt nhiều thế kỷ.

Cũng cần phải nói thêm rằng, trong quan hệ bang giao khu vực, cùng với việc cố gắng duy trì, củng cố mối quan hệ với các triều đình phong kiến phương Bắc, đặc biệt là nhà Tống (960-1279), theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt sử lược*, vào thời Lý - Trần, triều đình nhiều quốc gia láng giềng khu vực đã cử sứ thần sang Đại Việt để thiết lập quan hệ bang giao. Theo đó, Chăm-pa là 45 lần, Chân Lạp: 24 lần, các nước Ngưu Hống, Ai Lao, Xích Mã

Tích đều cử sứ thần đến cống (22). Các bộ chính sử thường hay nhấn mạnh đến tầm thế "thần phục" của các quốc gia láng giềng khi đến thiết lập quan hệ bang giao với nước ta. Trong nhân quan khu vực, ở nhiều thời điểm, Đại Việt đã tự xác lập vị thế của mình như một "Đế chế tiểu vùng" (*Sub-region empire*) (23) với rất nhiều uy lực. Trên thực tế, thời Lý - Trần, Đại Việt đã trở thành một thực thể kinh tế - chính trị có nhiều ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Vì thế, khi đến Đại Việt, các quốc gia khu vực không chỉ muốn thiết lập quan hệ bang giao, thương mại với nước ta mà qua đó còn muốn duy trì mối bang giao mật thiết với Trung Quốc đồng thời theo đuổi nhiều mục tiêu chính trị, xã hội, văn hóa khác. Trong quan hệ với các quốc gia Đông Nam Á, với Đại Việt đó không phải là mối quan hệ một chiều. Việc thiết lập quan hệ thương mại, bang giao đa dạng với phương Nam còn xuất phát từ nhu cầu phát triển nội tại của đất nước (24). Khảo cứu *Tống sử* và các nguồn tư liệu Hán ngữ khác, học giả Momoki Shiro cho rằng, trong suốt thời Tống, số lượng và giá trị cống phẩm mà Đại Việt đem đến triều đình Trung Hoa là rất lớn. Trong số đó, cùng với các kim loại quý còn có nhiều sản vật đặc thù của phương Nam như trầm hương, ngà voi, sừng tê, ngọc trai cùng nhiều loại vải lụa, hương liệu... (25). Hẳn là, nhiều sản vật ấy là kết quả của quá trình khai thác, giao lưu thương mại với các quốc gia láng giềng khu vực (26).

Cùng với những nhân tố chính trị, kinh tế nêu trên, sự hưng khởi của các thương cảng Nghệ - Tĩnh còn là do tiềm năng kinh tế phong phú của vùng đất này. Dẫn sách *Giao châu ký* của Lưu Hân Kỳ, tác giả *An Nam chí lược* cho rằng, Nhật Nam vốn sản xuất nhiều tầm tơ: "Một năm tám lứa tầm, tầm sản xuất ở Nhật Nam, dâu thì có lớn nhỏ hai giống, giống dâu nhỏ trồng về

tháng giêng, cành lá sum sê. Từ tháng ba đến tháng tám đều nuôi tằm lấy tơ dệt lụa” (27). Ngoài ra, “Nhật Nam có nghìn mẫu rừng sinh gỗ thơm rất quý. Sách *Nam Việt chí* chép: Giao Châu có cây hương mộc, muốn lấy thì đốn xuống, chờ lâu năm cho vỏ mục rồi lấy ruột và mất cây, thứ nào cứng, đen, bỏ xuống nước chìm, gọi “trầm hương”, nổi thì gọi là “kê cốt hay bán thủy”, thứ thô gọi “sạn hương” (28). Trong lịch sử, tơ lụa, trầm hương là những sản phẩm không chỉ được ưa chuộng trong nước mà còn là nguồn thương phẩm xuất khẩu có giá trị cao trên thị trường thế giới.

Về tài nguyên của vùng Nghệ - Tĩnh, trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi cũng có những ghi chú rất đáng chú ý: “ở vùng ấy đất thì mềm, hợp với cau; ruộng thì vào hạng thượng trung. Hồ tiêu, muối biển rất tốt. Nam Nhung có vải thưa. Thạch Hà có the mỏng. Ngọc Ma có răng voi, da thú. Quỳnh Châu có lông chim, lông thú. Trấn Ninh có sâm, quế. Kỳ Hoa có cá thóc tử. Ai Lao có chân sặc sỡ. Đồ cống có voi, sáp, chiêng đồng” (29). Sách *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch cũng cho biết thêm: ở núi Đại Hàm, huyện Hương Sơn “Núi này có Sông Phố và Sông La vòng quanh giao lại. Trong rừng có rất nhiều chim công. Sách *Thủy kinh chú* chép rằng: “Đất Hàm Hoan trở vào phía Nam, hươu nai đầy núi, chúng kêu la, kéo đàn kéo lũ âm ỉ đồng nội. Những đàn công bay lượn rợp trời, khắp núi” (30). Trong tác phẩm *Vân đài loại ngữ*, nhà bác học Lê Quý Đôn cũng cho biết: “Dân ở bờ biển, đầy đủ gạo, cá, muối biển ngon ngọt, lại có lợi trồng cối, lát; trai sò ngon tươi. Ấy chưa kể đến thuế hồ, ao, sông, đầm. Phía Đông phủ Kinh Môn và lộ Yên Quảng, lại có nhiều cá, muối, gỗ lát, châu ngọc, đồi mồi; thuyền bè tụ cả ở đấy, hàng hoá ngoại dương buôn bán giao thông tiện lợi, đủ thay cho tô thuế (thuế ruộng).

Phía Bắc là phủ Lạng Giang và xứ Lạng Sơn, nhiều lò nung đất, ruộng đất cũng lầy tốt. Phía tây nam là hai trấn Thanh Hoá và Nghệ An, sản xuất gỗ lim, gỗ sến, gỗ táu, quế, trầm, đàn hương, tức hương, cau, da tê, ngà voi, vàng, bạc, đồng, sắt. Phía tây trấn Nghệ An thông sang các nước Bản Man, Lão Qua, Cao Miên. Dân các nước ấy đem trâu, bò sang bán cho ta” (31).

Cùng với những sản vật nêu trên, *Nghệ An ký* cũng có những mô tả sinh động về một nguồn tài nguyên quý ở một số đảo ven biển Nghệ Tĩnh. Theo tác giả, ở đảo Quỳnh Nhai, huyện Nghi Xuân “Trên núi có giếng đá nước ngon ngọt; lưng chừng núi lại có con suối vọt chảy xuống biển về phía tây núi. Những người đi biển thường lấy nước suối ấy để uống” (32). Thêm vào đó, ở phía nam núi Nam Giới “có suối Hàu Hàu nước rất ngọt. Trong những tháng hè, dân quanh vùng ghé thuyền vào chân núi bắc máng tre, dẫn nước vào thuyền chở đi bán” (33). Điều chắc chắn là, cùng với tơ lụa, gốm sứ, hương liệu... những nguồn nước đặc biệt đó là “thương phẩm” dồi dào, có giá trị đồng thời cũng hết sức cần thiết với các thương nhân, người đi biển trong nước, quốc tế khi đi qua vùng biển Nghệ - Tĩnh.

Như vậy, cùng với những mối tiếp giao truyền thống với phương Bắc, Đại Việt còn chủ động thiết lập quan hệ giao thương với một số quốc gia láng giềng phương Nam. Do những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên, Nghệ - Tĩnh đã nổi lên như một trung tâm kinh tế đối ngoại trọng yếu. Để mở rộng giao thương, các cảng cửa sông, tuyến buôn bán đã được thiết lập nối kết Đại Việt với các quốc gia láng giềng và một số trung tâm kinh tế lớn của khu vực. Khảo cứu các bộ cổ sử, tài liệu địa chí kết hợp với khảo sát thực tế, nghiên cứu khảo cổ học, nghiên cứu địa danh cùng

những dấu tích còn lưu lại ở vùng Nghệ An - Hà Tĩnh... cho phép chúng ta bước đầu phác dựng lại hoạt động và vai trò của một trung tâm kinh tế đối ngoại quan trọng của đất nước ta thế kỷ XI-XIV.

2. Các tuyến giao thương vùng, liên vùng

Trong lịch sử, quan hệ giao thương của Đại Việt cũng như của vùng Nghệ - Tĩnh chủ yếu diễn ra trên biển. Đặc điểm chung của các thương cảng ở đây đều là các cảng cửa biển hay hình thành ở vùng cửa sông. Do không có những châu thổ lớn, lãnh thổ hẹp dần về phía nam nên mạch liên kết giữa biển với núi rừng là hết sức mật thiết. Khu vực dẹt, tức vùng trung du, có không gian tương đối hẹp. Với địa thế dốc và tương đối hẹp ấy, các dòng sông đều chảy xiết và có thể đổ ra đại dương bằng nhiều cửa khác nhau. Do những đặc tính kiến tạo và tác động thường xuyên của điều kiện tự nhiên, diện mạo của các dòng sông, các cảng cửa sông luôn có những biến đổi. Cấu trúc của đường bờ biển Nghệ - Tĩnh thế kỷ XI-XIV có nhiều khác biệt so với hiện nay (34). Bên cạnh đó, nhờ có những dãy núi vươn ra đại dương mà ở Nghệ - Tĩnh có một số cảng biển nước sâu, kín gió rất thuận tiện cho việc tránh bão, neo đậu thuyền, trao đổi hàng hóa. Do vậy, sự thịnh suy của nhiều thương cảng không chỉ do các yếu tố xã hội, kinh tế mà còn do những điều kiện tự nhiên quy định.

Theo *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (1757-1828), vùng Nghệ - Tĩnh có 12 cửa biển: 1. *Cửa Cờn* (còn gọi là Càn Hải, Càn Hải, Cửa Trạp) ở phía bắc giới phận huyện Quỳnh Lưu, phủ Diễn Châu do sông Hoàng Mai đổ ra; 2. *Cửa Quên* (Quyển Hải), huyện Quỳnh Lưu, có sông Hoàng Mai và sông Ngọc Để chảy ra; 3. *Cửa Thơi* (Thai Hải), giáp giới hai huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu, có sông Giát chảy ra; 4. *Cửa Vạn*

Phản (Cửa Vạn, Bích Hải), huyện Đông Thành, là cửa của sông Bùng; 5. *Cửa Hiến* (Cửa Lấp), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Đông Thành, có sông La Hoàng và Khe Nễ chảy ra; 6. *Cửa Xá* (Cửa Xá), giáp hai huyện Hưng Nguyên và Chân Phúc, là cửa sông Cấm; 7. *Cửa Hội* (Hội Hải), giáp hai huyện Nghi Xuân và Chân Phúc, do nước sông Lam tạo thành; 8. *Cửa Cương Gián* (Cương Gián, Động Kèn), giáp hai huyện Nghi Xuân và Thiên Lộc, do các con suối từ Khe Vực, núi Hồng Lĩnh chảy ra; 9. *Cửa Sót* (Nam Giới), giáp hai huyện Thiên Lộc và Thạch Hà, nước sông Hoàng Hà đổ về; 10. *Cửa Nhượng Bạt* (Kỳ La), huyện Kỳ Hoa, có nước sông Họ (Hộ) và sông Rác (Lạc Hạ) chảy ra; 11. *Cửa Khẩu* (Hải Khẩu), ở huyện Kỳ Hoa, do nước sông Trí và sông Đình tạo thành; 12. *Cửa Xích Lỗ* (Xích Lỗ Hải), ở phía nam huyện Kỳ Hoa, do nước của ba khe Hoàn Sơn, Hạ Bồ và Du Di đổ vào (35).

Thời Lý - Trần, ở những mức độ khác nhau, các cảng biển - cửa sông đó đều tiến hành các hoạt động giao lưu, thương mại. Trong số đó, nổi lên 7 cửa biển lớn đồng thời cũng là những thương cảng chính, gồm 3 cảng thuộc Nghệ An là: *Cửa Cờn* (Kê Trào, Quỳnh Lưu), *cửa Xá* (Kê Gốm, Nghi Lộc) và *cửa Hội* (Hội Thống, Nghi Xuân); 4 cảng thuộc Hà Tĩnh là: *Cửa Sót* (Nam Giới, Thạch Hà), *cửa Nhượng Bạt* (Kỳ La, Kỳ Hoa), *cửa Khẩu* (Hải Khẩu, Loan Nương, Kỳ Hoa) và *cửa Xích Lỗ* (Xích Lỗ Hải, Kỳ Hoa). Sự khác biệt giữa các vùng thương cảng là ở chỗ, ở Nghệ An phần lớn là các cảng cửa sông trong khi đó ở Hà Tĩnh lại chủ yếu là các cảng biển. *Toàn thư* từng ghi nhận (năm 1349) những hoạt động nhộn nhịp của các thương cảng vùng Diễn Châu: "Trước đây, thời nhà Lý, thuyền buôn tới thì vào từ các cửa biển Tha, Viên ở châu Diễn" (36). *Cửa Tha* chính là *cửa Thơi* còn *cửa Viên* hay *Hoa Viên* chính là *cửa Cờn* (Càn Hải). Với

Hà Tĩnh, theo Bùi Dương Lịch thì của Sốt có "cửa biển sâu rộng. Ngày trước, các thuyền buôn của người Tàu sang ta đều vào cửa ấy" (37). Khảo tả kỹ hơn về cảng này, các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* xác định: "cửa biển rộng 37 trượng, thủy triều lên sâu 8 thước, thủy triều xuống sâu 5 thước... trước kia, thuyền phương Bắc sang nước ta thường đỗ ở đây" (38). Mặc dù đã có nhiều biến đổi nhưng đến nay của Sốt vẫn mang nhiều dáng vẻ của một trung tâm giao thương lớn của Nghệ - Tĩnh.

Với những điều kiện xã hội, tự nhiên thuận lợi đó, từ thế kỷ XI, các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh đã có những phát triển trội vượt. Do quy mô và sự xuất lộ của các loại hình hiện vật mà chủ yếu là gốm sứ có thể khẳng định rằng, cảng Hội Thống ở vùng cửa sông Lam là cảng thị lớn nhất ở vùng Nghệ - Tĩnh. Trên thực tế, ở vùng cửa sông này có ba địa điểm còn xuất lộ khá nhiều dấu vết của một thời hưng thịnh. Có thể xác định vị trí của các khu vực này là: Đền Huyện, Xuân Phố, Hội Thống. Cả 3 địa điểm đều phân bố dọc theo bờ nam. Điều đáng chú ý là, các cuộc khai quật tại ba địa điểm này đều phát hiện được nhiều hiện vật gốm sứ thời Lý, Trần, Lê sơ cũng như gốm sứ Trung Quốc có niên đại tương đồng. Nhưng có lẽ vị trí quan trọng nhất đối với thương mại khu vực thời Lý - Trần chính là địa điểm Đền Huyện. Qua 5 lần khai quật (trong các năm 1976, 1990, 1991, 1994 và 1997) các nhà khảo cổ đã xác định được di chỉ Đền Huyện gồm có trị sở, nơi cư trú và một bến cảng lớn được thành lập từ thời Lý, "cảng sông này phát triển liên tục từ thế kỷ IX-X đến thế kỷ XIX. Gốm sứ ở đây chủ yếu là Việt Nam và sau đó là Trung Quốc. Cũng qua tài liệu gốm sứ, ta có thể thấy nhịp độ trao đổi buôn bán của cảng Đền Huyện tương tự như toàn bộ tiến trình giao thương của Việt Nam vốn được đẩy

mạnh từ cuối thời Bắc thuộc, phát triển dưới thời Lý và đặc biệt phát triển từ thế kỷ XIV trở đi" (39).

Với tỷ lệ các hiện vật có cùng niên đại thu được giữa các địa điểm, có thể cho rằng vùng Đền Huyện là cảng bến chính của Hội Thống thời Trần. Đến các thế kỷ sau, vai trò của Xuân Phố và Hội Thống dường như có phần nổi trội hơn với trị sở của huyện Nghi Xuân đóng tại Xuân Phố và sự có mặt của dinh Hội Thống vào thế kỷ XVI. Tuy diện mạo của Đền Huyện xưa đã có nhiều biến đổi nhưng với những hiện vật gốm sứ có niên đại thế kỷ XVI-XVIII chúng ta thấy, sau thời Lý - Trần và Lê sơ các hoạt động giao thương vẫn tiếp tục diễn ra ở vùng thương cảng này (40). Như vậy, có thể coi *Hội Thống là một phức hệ các cảng bến. Giữa 3 địa điểm vừa có hoạt động đồng thời vừa có sự chuyển dịch vị trí trung tâm theo thời gian.*

Kết quả khảo sát chứng tỏ dấu ấn Lý - Trần ở các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh là rất sâu đậm. Sự phân bố của các sản phẩm gốm sứ từ những làng nghề thủ công vùng châu thổ sông Hồng đến các cảng thị thuộc vùng biên viễn phương Nam gợi mở nhiều suy tưởng về tầm ảnh hưởng chính trị, văn hóa của chính quyền Thăng Long, sức phát triển kinh tế cũng như đặc trưng của các sản phẩm thủ công Đại Việt thời kỳ này. Bên cạnh đó, sự hiện diện của gốm Trung Quốc thời Tống, Nguyên và gốm Đại Việt thời Trần trên cùng một khu vực là những chỉ báo quan trọng về sự tham gia tích cực của gốm men thời Trần vào các tuyến buôn bán gốm sứ quốc tế qua hệ thống thương cảng Nghệ - Tĩnh.

Hẳn là, vào thời Lý - Trần mối liên hệ bắc - nam giữa các cảng biển - cửa sông được duy trì thường xuyên với nhiều hoạt động đa dạng. Sự tương đồng giữa các hiện

vật gốm sứ là cơ sở cho việc đưa ra những nhận xét đó. Sách *Nghệ An ký* cũng từng viết về các thương nhân vùng Nghệ - Tĩnh thường ra mua gạo vùng Sơn Nam trong những năm mất mùa, lụt lội. Đồng thời, từ các cảng bến này, có thể đã hình thành nên tuyến buôn bán nô lệ của Champa. Theo đó, tuyến buôn bán này đã chia làm hai nhánh: Nhánh thứ nhất vượt qua con đường phía tây sang Ai Lao, Chân Lạp trong khi đó nhánh thứ hai, có quy mô lớn và ổn định hơn đã chạy ngược lên phía bắc, qua vùng vịnh Bắc Bộ đến các thương cảng vùng Hoa Nam (41). Như vậy, qua các thời kỳ lịch sử, các cảng biển - của sông Đại Việt (trong đó có Nghệ - Tĩnh), đã nhận được các nguồn hàng hóa theo cả bốn phương thức: *Thu lễ cống nạp, Độc quyền thu mua hàng hóa, Đãi mua theo yêu cầu* và *Thương mại tự do* (42).

Như vậy, ở Nghệ - Tĩnh, hoạt động của các cảng bến vùng cửa sông đã tạo nên một hệ thống các cảng vùng duyên hải. Các cảng này có cấu trúc theo chiều dọc, trải dài từ bắc đến nam trong đó nổi lên vị thế của một số cảng lớn, trung tâm như Hội Thống, cửa Sốt, cửa Nhượng. Các cảng này đã tạo nên tuyến thứ nhất của vùng kinh tế Nghệ - Tĩnh: *Tuyến các cảng biển - của sông*. Tuyến buôn bán này có vị trí đặc biệt quan trọng, giữ vai trò kép, tức vừa giữ nhịp các quan hệ kinh tế trong nước vừa là đầu mối mở rộng giao thương quốc tế.

Song song với các hoạt động đó, các cảng biển Nghệ - Tĩnh còn được sự hỗ trợ tích cực của mạng lưới giao thông thủy thiết lập từ thế kỷ IX và dần hoàn thiện trong suốt thời Lý - Trần. Khảo cứu các nguồn tư liệu, học giả Đào Duy Anh viết: "Lê Hoàn đi đánh Chiêm Thành năm 892, thấy đi đường núi từ núi Đồng Cổ (trên sông Mã, thuộc làng Đan Nê huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa) trở vào núi ghềnh vát và mà

đường biển thì sóng gió hiểm nghèo, bèn sai đào đường kênh đến sông Bà Hòa để có thể đi đường sông cho tiện. Xã Bà Hòa (43) nay là xã Đồng Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Đường kênh đây chắc là đường kênh từ sông Mã vào phía nam tỉnh Thanh Hóa để tiếp với kênh Xước (phía nam huyện Tĩnh Gia) và kênh Sát (thuộc huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An) mà vào đất Nghệ An. Năm 922, ông lại sai phụ quốc Ngô Tử Anh đem 3.000 người đắp đoạn đường bộ từ Nam Giới đến Hoành Sơn. Năm 1003, Lê Hoàn lại sai đào kênh Đa Cái (nay là xã Hương Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An) để nối đường kênh từ Thanh Hóa vào với sông Lam, Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An" (44). Năm 1231, nhà Trần tiếp tục cho đào vét kênh Trám và kênh Hào từ phủ Thanh Hóa đến phía nam Diễn Châu (45). Năm 1374, Trần Duệ Tông đã huy động cư dân Thanh Hóa, Nghệ An đào kênh nối với kênh Lạc ở Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, chảy qua nhiều địa phương đến cửa Nhượng và cửa Khẩu (Hà Hoa). Năm sau, vua Trần lại cho đào đoạn nối kênh Na (từ Cẩm Xuyên) với kênh Lạc (ở Kỳ Anh).

Như vậy, đến cuối thế kỷ XIV, trên vùng đất Nghệ - Tĩnh "đã hình thành một con đường thủy nối liền các huyện từ Hương Sơn (sông Phố) qua Đức Thọ (sông La) đến Can Lộc (sông Minh Lương) qua bến Nghèn vào sông Hà Hoàng (Thạch Hà) rồi theo sông Phù vào Cẩm Xuyên; qua kênh Na vào kênh Lạc và ra Cửa Khẩu thuộc Kỳ Anh" (46). Qua hệ thống kênh đào, việc giao thương giữa vùng phía nam châu thổ sông Hồng với các địa phương Thanh Hóa, vùng Diễn Châu, Hoan Châu được thông suốt. Các kênh đào này còn có vai trò nối kết giữa các trung tâm hành chính, kinh tế nội địa với các thương cảng và hệ thống giao thương diễn ra trên đại dương. Trong

điều kiện thời tiết và tình hình an ninh đường biển không thuận lợi thì hoạt động của tuyến giao thông nội thủy vẫn diễn ra. Đây chính là thế mạnh, điểm đặc thù trong các hoạt động giao thương của vùng Nghệ - Tĩnh. Do có những ưu thế trội vượt, tuyến giao thương này đã tiếp tục được mở rộng, duy trì trong nhiều thế kỷ sau đó.

Dựa vào những đặc thù và yếu tố thuận lợi của điều kiện tự nhiên, sự hình thành và hoạt động của các kênh đào từ Thanh Hóa đến Diễn Châu, Hoan Châu (Nghệ An - Hà Tĩnh) đã tạo nên tuyến giao thương thứ hai cho vùng Nghệ - Tĩnh: *Tuyến giao thương nội thủy*. Tuyến giao thương này có ý nghĩa hỗ trợ, bảo đảm an toàn cho tuyến thứ nhất được hoạt động hiệu quả, thường xuyên. Cũng như tuyến thứ nhất, *Tuyến giao thương nội thủy* có cấu trúc theo chiều dọc. Nhưng, chúng luôn có mối liên kết ngang với các cảng biển vùng cửa sông và các dòng sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam. Điều kiện tự nhiên thuận lợi và những nỗ lực của các triều đại Lý, Trần trong việc khai mở hệ thống kênh đào, đường giao thông đã góp phần tạo nên mối liên kết này.

Cùng với sự hiện diện của hai tuyến giao thương vùng duyên hải và nội thủy, các hoạt động giao thương của vùng Nghệ - Tĩnh còn thường xuyên đón nhận những tác động nhiều mặt của quan hệ kinh tế, bang giao khu vực. Trong điều kiện di biến thời bấy giờ, các dòng hải lưu và luồng gió chính ở vùng vịnh Bắc Bộ dường như đã phần nào hạn chế các thương thuyền Trung Quốc tiếp cận châu thổ sông Hồng từ phía đông. Thời Lý - Trần, thuyền buôn từ phương Bắc thường đến phương Nam theo một trong hai tuyến chính: *Thứ nhất*, là đi qua phía bắc đảo Hải Nam rồi vào vịnh Bắc Bộ. Như vậy, địa điểm thuận lợi cho việc

buôn bán là thương cảng Vân Đồn; *Thứ hai*, là tiến xuống phía nam đảo Hải Nam để đến thẳng các cảng vùng Nghệ - Tĩnh (47). Thời Lý - Trần, phần lớn các thuyền buôn phương Bắc đều tập trung ở cửa Diễn Châu (bắc Nghệ An) và Tha Viên (Hoa Viên, huyện Hưng Nguyên) hay Kỳ Hoa (huyện Kỳ Anh) ngày nay. Thời bấy giờ, thuyền buôn qua vùng biển Nghệ An đều lấy đảo Song Ngư ngoài khơi cửa Hội và núi Hai Vai (Kế Sơn), ở xã Nguyễn Xá, huyện Đông Thành, làm chuẩn.

Như vậy, từ thế kỷ X-XI trở đi, các cảng thị khu vực Nghệ - Tĩnh đã trở thành một trong những điểm quan trọng trong hải trình buôn bán của các thương thuyền Trung Quốc khi đi xuống vùng biển phía nam. Theo đó, việc tiếp cận của thuyền mành Trung Hoa vào khu vực này có thể nhằm hai mục đích: *Thứ nhất*, sử dụng các thương cảng này như một điểm dừng chân, tiếp nước ngọt và lương thực cho các cuộc hành trình dài ngày xuống phía nam. *Thứ hai*, trực tiếp tìm kiếm các nguồn lợi thông qua hoạt động thương mại thường xuyên với vùng lãnh thổ cực nam Đại Việt, Champa và xa hơn nữa, vươn về phía tây, đến các quốc gia Ai Lao, Chân Lạp (48)...

Là một trung tâm kinh tế lớn của phương Đông, trước khi nhà Minh thực hiện chính sách "*cấm hải*" (1371), được sự hậu thuẫn mạnh mẽ về chính trị bởi các mối quan hệ, bang giao thân thuộc, các thuyền buôn Trung Hoa đã tỏa ra, thiết lập quan hệ giao thương với nhiều quốc gia châu Á. Trên thực tế, các hoạt động giao thương đó đã đem lại một diện mạo mới cho nhiều nền kinh tế khu vực trong đó có các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh. Mặt khác, hoạt động của các chính quyền, thương nhân bản địa cũng đã góp phần tạo nên những sắc thái và sinh lực mới cho các mối quan hệ kinh tế, bang giao khu vực.

Cùng với các đoàn thương thuyền từ phương Bắc (mà chủ yếu là từ các thương cảng miền nam Trung Quốc), điều chắc chắn là, trong lịch sử, các thương cảng vùng Nghệ - Tĩnh còn là điểm đến thường xuyên của các sứ đoàn, thương đoàn từ các quốc gia Đông Nam á như Chămpa, Chân Lạp, Xiêm La, Chà Và (Java)... Hẳn là, trong tầm nhìn của Chămpa và Chân Lạp, các cảng vùng Nghệ - Tĩnh có vai trò hết sức quan trọng. Điều có thể thấy được là, khi các tuyến đường từ Nghệ - Tĩnh chạy về phía tây, băng qua bắc Chân Lạp, đã đe dọa nghiêm trọng vị thế kinh tế, chính trị của vương quốc này. Điều đó lý giải vì sao, các cuộc cướp phá của những toán "giặc gió sông" mà Toàn thư từng ghi lại (chắc hẳn nhằm để chỉ cướp biển Chămpa, Chân Lạp) vào khu vực Nghệ - Tĩnh trong những năm 1120-1130 và sau đó cuối thời Trần, đã diễn ra thường xuyên và ngày càng có mức độ nghiêm trọng (49). Nhận xét về Xiêm La, Nguyễn Trãi từng cho rằng "Tục nước ấy thích cướp bóc". Với Chămpa, Úc Trai nhận xét: "Đất nước ấy có ít ruộng, tham đất màu mỡ ở Nhật Nam của ta, muốn cướp lấy, cho nên thường xâm lấn, quấy nhiễu" (50). Một cách tự nhiên, sự phồn thịnh của trung tâm kinh tế Nghệ - Tĩnh đã kích thích tham vọng của các quốc gia khu vực muốn chiếm đoạt, làm chủ các thương cảng, nguồn của cải ở vùng biên viễn giàu có này. Mặt khác, hẳn là Chămpa, Chân Lạp cũng muốn phá bỏ rào cản Đại Việt để khai thông tuyến giao thương "Tây dương chiêm lộ" trực tiếp với Trung Hoa.

Trong suốt thế kỷ XI-XIV, các cảng biển - cửa sông vùng Nghệ - Tĩnh đã trở thành điểm hội giao của các tuyến giao thương khu vực. Đây chính là điều kiện, đồng thời là tiền đề cho việc hình thành một tuyến giao thương thứ ba ở vùng Nghệ - Tĩnh: *Tuyến giao thương biển* hay *Tuyến giao*

thương đại dương. Tuyến giao thương này đến Nghệ - Tĩnh từ phía đông bắc và đông nam, giao hòa với các cảng biển - cửa sông, nối kết với các trung tâm giao lưu, luân chuyển hàng hóa của *Tuyến giao thương nội thủy* rồi từ đó, theo hướng chảy của các dòng sông, tiếp tục ngược lên phía tây, đến vùng núi cao và các quốc gia láng giềng khu vực.

Khảo cứu các mạch sông núi, có thể phác dựng hướng chảy của các dòng sông trên đất Nghệ - Tĩnh. Theo đó, mối liên hệ giữa vùng duyên hải với các vùng núi cao và giữa vùng núi Nghệ - Tĩnh với các quốc gia láng giềng là hết sức mật thiết. Phía tây Nghệ - Tĩnh là các dãy núi lớn, phía đông giáp biển cả. Kiến tạo của các dãy núi và hướng chảy của các dòng sông đều theo hướng tây bắc - đông nam. Theo học giả Bùi Dương Lịch, núi Quỳnh Lâm ở phía bắc kéo dài đến Đảo Biện; núi Trụ Hải chạy về nam làm thành các núi Lân Sơn, Phượng Sơn, Quy Sơn, Ngưu Sơn tạo nên cửa Quên; dãy Đại Hoạch với núi Dầu Rồng (Long Thủ) ở phía nam làm nên cửa Xá; núi Hoành Sơn với Dèo Ngang ở xã Hoàng Lễ, huyện Kỳ Hoa "là núi đứng trấn trong huyện. Một dải từ phía tây lại, chặn ngang đường biển, cây cối um tùm, ngày trước là nơi xung yếu giữa Giao Châu với Chiêm Thành" (51). Dãy Hoành Sơn chạy về Đông tạo nên Đảo Ín, cửa Khẩu; núi Vọng Liêu chạy về phía bắc tạo nên núi An Tâm với cửa Nhượng; núi Kinh Thốc chạy xuống đồng bằng tạo nên núi Nam Giới với cửa Sốt; núi Đại Huệ với mạch Quỷ Châu, chạy ra biển thành đảo Song Ngư, phía bắc có sông Gang (Cương Giang) đổ vào sông Lam; núi Trà Sơn chạy về phía đông tạo nên dãy Hồng Lĩnh, đảo Quỳnh Nhai. Tương truyền, Hồng Lĩnh có 99 ngọn có sông Lam, sông Hoàng bao quanh, án ngữ cửa Hội, cửa Cương Gián, cửa Sốt, "Phía tây ngược

đến tận nguồn, phía đông chạy đến tận của biển, phía bắc thông với phủ Diễn Châu, là nơi thuyền bè xe ngựa, đường thủy đường bộ nhóm họp. Thực là một cảnh đô hội của tỉnh Nghệ An" (52).

Theo *Nghệ An ký* thì phía trước núi Lam Thành, nơi sông La ở huyện Thiên Lộc chảy vào, chỗ ngã ba sông Minh Lương hòa với sông Lam có bến Phù Thạch. Vào cuối thế kỷ XIV, bến Phù Thạch là nơi trao đổi, buôn bán nổi tiếng của đất La Sơn (Đức Thọ). Sang các thế kỷ sau, Phù Thạch đã thành phố, với nhiều Hoa thương lưu trú, buôn bán (53). "Ở đầu bến có người Tầu cư trú buôn bán, nhà ngói san sát, thuyền bè tụ tập, gọi là phố Phù Thạch" (54). Thêm vào đó, ở núi Nghèn xã Trảo Nha có chợ Nghèn; núi Cẩm xã Đại Nại, huyện Thạch Hà có chợ Nài; núi Hội xã Vân Phong, huyện Kỳ Hoa, có chợ Hội. Các vùng này đều là những nơi đô hội, tập trung nhiều sản vật trên rừng, dưới biển (55).

Trong các dãy núi ở miền tây Nghệ - Tĩnh, núi Giăng Màn (Khai Trường) thuộc địa giới hai phủ Ngọc Ma và Lâm An (phía tây huyện Hương Sơn) là dãy núi nổi tiếng bởi sự trùng điệp, huyền nhiệm đồng thời là cửa ngõ lưu thông giữa Đại Việt với các quốc gia láng giềng khu vực. Phía bắc dãy Khai Trường là nơi bắt nguồn sông Phố, phía Tây có đường thông đến phủ Trà Lân, phủ Trấn Ninh và các vương của vương quốc Ai Lao "Nước Ai Lao sang cống nước ta vẫn đi đường này" (56). Phía đông núi có sông Tiêm, phía tây có đường thông sang vương Lạc Hồn (Ai Lao). Theo *Bùi Dương Lịch* thì đây cũng là con đường mà triều đình Ai Lao vẫn hay cử sứ thần sang cống (57). Cư dân châu Quy Hợp cũng theo đường này đem trâu, lợn đến chợ phiên trao đổi. Từ Khai Trường, phía tây sông Ngân Phố có đường thông sang phủ Lạc

Biên. "Phủ này có núi Vụ Thấp (Vụ Quang - TG). Sử chép rằng, người Chân Lạp do núi Vụ Thấp vào cướp Nghệ An tức là núi này, trước có đồn Quy Hợp phòng thủ" (58).

Viết về 5 phủ *kimi* của tỉnh Nghệ An, *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng, từ phủ Trấn Ninh đi 3 ngày thì đến nước Nam Chưởng, đi 10 ngày thì đến Vạn Tượng. Khảo cứu sách *Ngũ Nam phong thổ ký* của Ngô Cao Lãng, các sử gia triều Nguyễn viết: Cư dân phủ Trấn Ninh "sùng đạo Phật, tin ma quỷ... tìm được sa nhân, tê giác hoặc ngà voi thì đem nộp phủ, không phải nộp thuế khác nữa... Súc vật có nhiều ngựa, thả trong rừng, kể có hàng trăm; nuôi nhiều trâu và lợn, giá rất rẻ. Thổ sản thì có sắt sống, chì, diêm tiêu, lưu hoàng, cánh kiến, sa nhân, mật ong, sáp vàng" (59). Bên cạnh đó, phủ Lạc Biên của Nghệ An "phía tây đến địa giới Xâ Nha Bô Ly nước Vạn Tượng, phía nam đến địa giới man Ca San nước Xiêm La, phía bắc đến bờ sông Khung địa giới huyện Cam Linh, phủ Trấn Định, phía tây bắc đến thành Vạn Tượng đường đi 20 ngày, phía đông nam đến địa giới nước Xiêm La đường đi 1 ngày... đi về phía đông qua chùa Chuyên Nam, qua Mục Da Hán và Nga Mãng Ô Pha Nga (tức Dã Mãng) đến thẳng Cao Miên" (60). Cũng theo các sử gia triều Nguyễn thì ở đây đất rộng, người thưa, cư dân nuôi nhiều trâu và voi, làm nghề nấu muối thu được nguồn lợi lớn (61).

Trong tác phẩm *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi cũng cho biết: "Nước Chiêm, nước Xiêm, nước Chân Lạp có nhung phục. Đồ cống có đồi mồi, voi trắng, hoa chi, kiến chín tấu" (62). Đó là ba linh vật, các triều thường dùng vào việc tế "Giao". Trong nhận thức của ông, "Bây giờ, bộ lạc rất nhiều, ở đâu cũng có, đều gọi là "Lào". Nhưng lấy vải sặc sỡ quần mình, gọi cá kêu chim, canh rắn

cơm voi, lán mình ở chùa, phong tục tập đại khái giống nhau. Nước này có tê, voi, sáp trắng, vải lông, chiêng đồng tốt nhất" (63). *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch từng ghi nhận: "Trong chân rừng lại có loại người Lào, họ (không có nhà cửa), chỉ ở các bãi cỏ, nằm sương, không biết trồng trọt cây cấy, nhưng biết lấy củ nâu (vũ dư lương), bắt cá khe, bắn thú rừng làm thức ăn. Họ có vợ con, người khỏe mạnh, sống lâu và giỏi nghề bắn nỏ bằng tên tẩm thuốc độc. Họ thường đem các thứ trầm hương, sừng tê, ngà voi, gạc hươu đổi cho người dân thường của ta lấy các thứ đồ dùng" (64). Các sản vật đó cũng thường được các sứ đoàn Chăm-pa, Chân Lạp, Ai Lao đem sang nước ta triều cống (65). *Việt sử lược* cũng cho biết một thông tin quý diễn ra năm 1072 khi vua Lý Nhân Tông quyết định "Tha thuế vải sợi trắng của Chiêm Thành" (66).

Các nguồn tư liệu trích dẫn trên cũng cho thấy, cùng với ngà voi, răng voi, sừng tê, trầm hương, các loại hương liệu..., chắc chắn Đại Việt còn nhập về vải hoa, da thú, chiêng đồng từ Lào, Chân Lạp... Như vậy, có thể khẳng định rằng, song song với quan hệ bang giao - triều cống, giữa Đại Việt với các quốc gia khu vực còn thường xuyên có trao đổi, buôn bán. Thông qua các mối quan hệ đa dạng đó, nhiều sản phẩm đặc thù đã được đưa đến nước ta. Các hoạt động giao thương đó đã tạo thành tuyến giao thương thứ tư ở Nghệ - Tĩnh: *Tuyến giao thương lục địa* hay *Tuyến giao thương đông - tây*. Tuyến giao thương này hình thành và trở nên thịnh đạt nhờ việc khai thác các nguồn tài nguyên của rừng núi, chạy xuyên qua các dãy núi miền tây, nối kết với các quốc gia láng giềng khu vực.

Như vậy, cùng với *Tuyến giao thương cảng biển - cửa sông* và *Tuyến giao thương nội thủy*, *Tuyến giao thương đại dương*, hoạt động kinh tế của vùng Nghệ - Tĩnh còn

có vai trò quan trọng của *Tuyến giao thương lục địa*, tạo nên mạch nối liên kết giữa biển với các vùng núi cao phía tây và các quốc gia láng giềng khu vực. Cùng với hoạt động của các tuyến giao thương nói trên, hoạt động của *Tuyến giao thương lục địa* đã tạo nên 3 đặc trưng cơ bản của trung tâm kinh tế Nghệ - Tĩnh thế kỷ XI-XIV là: *Rộng lớn về quy mô; Đa dạng về nguồn hàng* và có *Tính chất khu vực nổi bật*.

Trên một bình diện rộng lớn hơn, đặt trung tâm kinh tế Nghệ - Tĩnh trong mối liên hệ với các trung tâm kinh tế, của ngõ giao lưu quốc tế khác của quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần chúng ta thấy, thời bấy giờ bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau, chính quyền Thăng Long đã thiết lập được các *Tuyến thương mại đường dài* (Long distant trades) với nhiều quốc gia, khu vực ở châu Á (67). Với vai trò điều tiết của Kinh đô Thăng Long, trên cả nước đã thực sự hình thành một *Hệ thống kinh tế đối ngoại* gồm: 1. *Vùng kinh tế biên giới phía bắc* (giáp Trung Quốc với các chợ đường biên, bạc dịch trường); 2. *Vùng kinh tế biển đảo Đông Bắc* (mà trọng tâm là thương cảng Vân Đồn); 3. *Hệ thống cảng biển - cửa sông vùng Nghệ - Tĩnh*; và 4. *Vùng kinh tế Tây Nam* (giáp Lào, Chân Lạp, Chiêm Thành). Như vậy, Nghệ - Tĩnh là nơi gặp gỡ đồng thời cũng là địa bàn thường xuyên diễn ra các hoạt động của hai trong số bốn trung tâm hay *Tứ giác kinh tế đối ngoại* của Đại Việt. Đó chính là điều kiện đồng thời là động lực để tạo nên một *Chu trình* hay *Vòng luân chuyển hàng hóa* vừa có tính chất vùng vừa mang tính chất khu vực rõ rệt. Có thể gọi đó là "*Vòng luân chuyển thương mại Nghệ - Tĩnh*" (Nghệ - Tĩnh commercial circle). Trên thực tế, vòng luân chuyển này đã đem lại nhiều nhân tố mới, sinh lực phát triển trội vượt cho quốc gia Đại Việt.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(*) Bài viết tham gia Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ tư: “Việt Nam trên đường hội nhập và phát triển bền vững”, Hà Nội, tháng 11-2012.

(1). Có thể xem các chuyên khảo về thương cảng Vân Đồn và quan hệ thương mại Đại Việt thời Lý - Trần trong: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG HN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007; Ban quản lý các di tích trọng điểm Quảng Ninh: *Di tích lịch sử - văn hóa thương cảng Vân Đồn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010.

(2). Trong các chuyến khảo sát thương cảng vùng Bắc Trung Bộ những năm 1997-2003, các nhà nghiên cứu của Đại học Nữ thực Chiêu Hòa (Nhật Bản), Trung tâm Hợp tác Nghiên cứu Việt Nam (nay là Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển) và Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của chính quyền các địa phương; các vị lãnh đạo, chuyên viên Sở Văn hóa - Thông tin, Ban Quản lý di tích, Bảo tàng các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị.

(3). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*; trong: Nguyễn Trãi toàn tập tân biên, Tập 2, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, tr. 471. Tác giả cho rằng, vùng Hải Dương (Đông Bắc) là trọng trấn thứ nhất trong bốn kinh trấn, đứng đầu phen dậu phía Đông; Sơn Tây là trấn thứ hai, đứng đầu phen dậu phía Tây; Sơn Nam là trấn thứ ba, đứng đầu phen dậu phía Nam. Trong đó, Thanh Hóa là phen dậu thứ hai và Nghệ An là phen dậu thứ ba ở phương Nam; Kinh Bắc là trấn thứ tư, đứng đầu phen dậu phía Bắc.

(4). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, sdd, tr. 471. Xem thêm phần hiệu đính và chú thích của GS. Hà Văn Tấn, tr. 553-559.

(5). Xem Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, 3 Tập, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, 1999 & 2002. Đặng Duy Bái (Chủ biên),

Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn... *Lịch sử Hà Tĩnh*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000; Nguyễn Mạnh Thắng, Lê Ngọc Hùng, Chu Mạnh Quyền: *Kết quả khai quật di chỉ Bãi Cọi lớn 2 năm 2009-2010*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thông báo Khoa học năm 2011, Hà Nội, 2011, tr. 47-70.

(6). Năm 1069, sau khi Chiêm Thành dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính tương ứng với Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay cho nhà Lý và sau đó năm 1306, tiếp tục dâng 2 châu Ô, Lý cho nhà Trần, tuy biên giới phía nam của Đại Việt không còn là đất Nghệ - Tĩnh nữa nhưng đây vẫn là địa bàn chiến lược, nơi dự trữ, cung cấp quân lương đồng thời vẫn là mục tiêu tấn công chủ yếu của các thế lực khu vực.

(7). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, pp.169-193.

(8). Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996; tr. 44.

(9). Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á...*, đã dẫn, tr. 47.

(10). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, 1985, pp.184; Nguyễn Văn Kim: *Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (406), tr. 3-19.

(11). Có thể xem các nguồn tư liệu Trung Quốc như: *Tống sử, Nguyên sử, Minh sử lược*, hay *Minh thực lục - Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII*, 3 Tập, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010; và các bộ sử Việt Nam như *Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư...*

(12). *Việt sử lược* cho biết, chỉ 2 năm sau định đô ở Thăng Long, đích thân Lý Thái Tổ đã phải thân chinh đi đánh Diễn Châu, năm 1026 sai Thái

từ Khai Thiên Vương (tức vua Lý Thái Tông) vào giữ yên châu Diên. Năm 1031, vua Lý Thái Tông lại thân đi bảo vệ an ninh vùng Hoan Châu. Xem *Việt sử lược* (bản dịch của GS. Trần Quốc Vương), Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr. 76-77, 80.

(13). Ngô Sĩ Liên và sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Tập 1, Hà Nội, 1993, tr. 258. Hành dinh do trấn thủ Nghệ An là Uy Minh hầu Nhật Quang thiết lập, trông giữ. Đây chính là căn cứ hết sức quan trọng của nhà Lý trong các cuộc hành binh và bảo vệ biên giới phía nam. Do có công lao trong cuộc bình Chiêm năm 1044, mở mang đất đai, thiết lập các đơn vị hành chính, Nhật Quang được phong tước vương và được vua Lý Thái Tông hết sức sùng ái, tin dùng. Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sđd, tr. 266.

(14). *Việt sử lược*, sđd, tr.109.

(15). Tháng 4-1069, thời Lý Thánh Tông nhà vua sai Nguyên soái Lý Thường Kiệt đi chinh phạt phương Nam, bắt được Dê Cù (Rudravarman III) ở biên giới Chân Lạp. Tháng 8-1131 khi Chân Lạp, Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An, vua Lý Thánh Tông đã sai Thái úy Dương Anh Nhì đi đánh. Năm 1136, khi quân Chân Lạp lại đến cướp châu Nghệ An nhà vua đã sai Thái phó Nguyễn Công Bình đi chinh phạt. Mùa Đông, tháng 11-1041 vua Lý Thái Tông cử Minh Uy hầu Nhật Quang đi coi châu Nghệ An. Năm 1073, nhà Lý lại cử thừa sự Lý Đạo Thành vào làm tri châu Nghệ An. Năm 1131 vua Lý Thánh Tông cử giám nghị đại phu Mậu Du Đô đến trấn nhậm châu Nghệ An. Đầu thế kỷ XIII có người họ Lý là Lý Bất Nhiễm giữ chức châu bá Nghệ An. Tháng 11-1161 khi sai Tô Hiến Thành và Đỗ An Di đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam, vua Lý Anh Tông thân đi tiễn đến cửa Thần Phù mới quay về. Năm 1203, thời vua Lý Cao Tông, Diện tiến chỉ huy sứ Đỗ Thanh đã được cử đi coi châu Nghệ An. Thời Trần, các quý tộc thân vương như Trần Quang Khải, Trần Quốc Khang đều được cử đến coi châu Nghệ An. Xem

Việt sử lược và Toàn thư, sđd, ở các triều vua và niên đại nói trên.

(16). Tiêu biểu là trường hợp Lý Thường Kiệt. Ông không chỉ có công kháng Tống mà còn bình Chiêm. Do có nhiều công lao, ông được phong đến Phụ quốc thái phó, Thượng trụ quốc, Thiên tử nghĩa đệ, Thái úy. Thời Lý Huệ Tông, sau hai lần đánh tan quân Chiêm Thành, Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An, châu bá là Lý Bất Nhiễm đánh tan được, tặng tước hầu, ban thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 hộ. *Toàn thư*, Tập 1, sđd, tr.337.

(17). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sđd, tr.258.

(18). Momoki Shiro: *Đại Việt và thương mại Biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*. Tham luận trình bày tại Hội thảo lần thứ XIII của Hiệp hội Quốc tế các Nhà sử học châu Á, Đại học Sophia, Tokyo, 1994. In trong: *Crossroads: An Interdisciplinary Journal of Southeast Asian Studies*, Illinois University, 1998. Xem: Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN: *Đông Á - Đông Nam Á: Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2004, tr.318.

(19). Có thể tham khảo nhiều công trình khảo cứu có giá trị trong: Ủy ban Nhân dân Tp. Hà Nội: *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "1000 năm vương triều Lý và kinh đô Thăng Long"*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2009.

(20). John K. Whitmore: *The Rise of the Coast: Trade, State and Culture in Early Đại Việt*, *Journal of Southeast Asian Studies*, 37 (1), February 2006, pp.103.

(21). Nguyễn Văn Kim: *Thương cảng Vân Đồn và quan hệ ngoại thương thời Lý*, trong Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Vương triều Lý (1009-1225)*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 918-958; *Tình hệ thống và quy mô của thương cảng Vân Đồn - Nhận thức về vai trò và vị thế của một thương cảng*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 9 (401), 2009, tr. 3-19.

(22). Theo *Việt sử lược*, có tất cả 45 lần Chăm-pa sang triều cống Đại Việt hoặc đi sứ sang Đại Việt,

trong khi đó Đại Việt không một lần nào sang Champa. Nhưng theo *Toàn thư*, có tất cả 41 lần diễn ra quan hệ giữa Đại Việt và Champa. Trong đó, có 6 lần Đại Việt sang Champa. Không chỉ các sứ thần mà cả Thượng hoàng của nhà Trần cũng sang nước này. Như vậy, số lần Đại Việt sang Champa chiếm 14,6%. Trong khi đó Champa sang triều cống Đại Việt tới 35 lần, chiếm 85,4%. Thời Lý, Đại Việt sang Champa 2 lần, Champa sang Đại Việt 18 lần, chiếm tỷ lệ là 90%. Thời Trần, Champa sang Đại Việt 17 lần (chiếm 80,9%), số lần Đại Việt sang Champa nhiều hơn hẳn thời Lý, chiếm 19,1% và chiếm tới 66,7% trong suốt thời Lý - Trần.

(23). Nguyễn Văn Kim: *Văn minh và đế chế - Nhìn lại con đường phát triển của các quốc gia Đông Á*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (406), tr. 3-19.

(24). Nguyễn Thị Phương Chi, Nguyễn Tiến Dũng: *Về các môi giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (thế kỷ XI-XIV)*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 433-452.

(25). Momoki Shiro: *Đại Việt và thương mại Biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*, sđd, tr.314-321.

(26). Trong công trình nghiên cứu của mình, học giả Wang Gungwu cho rằng: "Vào thế kỷ II sau Công nguyên, trong nỗ lực đầu tiên của người La Mã nhằm thiết lập các mối quan hệ hàng hải với Trung Quốc, hoàng đế Marcus Aurelius Antonius đã cử một phái đoàn sang Trung Hoa. Cống vật dâng lên vua triều Hán gồm có gà voi, sừng tê, đồi mồi. Tất cả những vật phẩm ấy đều là sản vật điển hình của miền Trung Việt Nam thời kỳ đó", Xem G.Wang: *The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Singapore - Times Academic Press, 1998, pp.2.

(27), (28). Lê Tấn: *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 278, 280.

(29). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, sđd, tr.472.

(30). Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.66.

(31). Lê Quý Đôn: *Văn đài loại ngữ*, Tập I, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr.156. *Toàn thư* cho biết, năm 1048 vua Lý Thái Tông sai tướng quân là Phùng Trĩ Năng đi đánh Ai Lao, bắt được người và gia súc rất nhiều đem về. Tiếp đó, năm 1159 "Ngưu Hồng và Ai Lao làm phản, (Lý Anh Tông) sai Tô Hiến Thành đi đánh, bắt được người và trâu, ngựa, voi cùng vàng bạc châu báu rất nhiều". Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Sđd, tr.268 & 323. Theo GS. Nguyễn Đức Nghinh, giữa Đại Việt với Ai Lao có truyền thống buôn bán gia súc quy mô lớn. "Hầu hết các trung tâm buôn bán gia súc lớn đều tập trung ở Nghệ An và thị trường lớn nhất khu vực này là huyện Nghi Lộc. Gia súc có thể đã được vận chuyển bằng các loại bè từ Lào, dọc theo sông Cả để tới các thị trường nằm trên vùng duyên hải trước khi đưa đến châu thổ sông Hồng. Sau đó, bè lại đưa về những bình gốm cỡ lớn - sản phẩm đặc trưng được sản xuất ở châu thổ". Xem Nguyễn Đức Nghinh: *Markets and Villages*, in "The Traditional village in Vietnam", Prof. Phan Huy Le (Ed.) World Publisher, Hà Nội, 1993, pp.324-325.

(32), (33), (35), (37). Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sđd, tr. 158, 156, 196-207, 199.

(34). Hồ Trung Dũng: *Vị trí của Nghệ - Tĩnh trong hệ thống thương mại khu vực thời Lý - Trần*, Khóa luận tốt nghiệp ngành Lịch sử, Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH & NV, ĐHQGHN, Hà Nội, 2008, tr.14.

(36). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.131.

(38). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1997, tr.181.

(39). Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr.116.

(40). Trịnh Cao Tường: *Nghiên cứu khảo cổ học một số thương cảng cổ vùng biển miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ IX - XVII*, Đề tài khoa học cấp Ủy ban, Viện Khảo cổ học, 2002.

(41). Li Tana: *A View from the sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast*, in "Journal of Southeast Asian Studies", 37 (1), pp.86-87.

(42). Xem Sakurai Yumio: *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á*, đã dẫn, tr.41.

(43). *Việt điện u linh* viết: "Khi đó, Thái Tông muốn đánh Chiêm Thành sai Vương (Lý Hoảng, con thứ tám của Lý Thánh Tông - TG) làm một hành doanh gọi là trại Bà Hòa, cốt sao cho được hiểm trở, kiên cố, bốn mặt đào hầm sâu đắp lũy cao, ở trong trại đất rộng có thể chứa được ba bốn vạn quân, kho tàng tiền lương đủ dùng ba năm. Đến khi vua đi đánh phương Nam quả nhiên thắng to". Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.60.

(44). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 114. Xem thêm Hà Mạnh Khoa: *Sông đào ở Thanh Hóa (thế kỷ X - thế kỷ XIX)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

(45). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, sđd, tr.13.

(46), (53). Đặng Duy Bá (Chủ biên)...: *Lịch sử Hà Tĩnh*, sđd, tr.135, 133-134.

(47). Momoki Shiro: *Đại Việt và thương mại Biển Đông từ thế kỷ X đến thế kỷ XV*, sđd, tr.316.

(48). Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt - Thực tế lịch sử và nhận thức*; trong: *Người Việt với biển*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2011, tr.116.

(49). Cùng với sự cướp bóc thường xuyên của Chiêm Thành, tháng 1-1128 Chân Lạp đã huy động 2 vạn quân đến cướp bến Ba Dấu ở châu Nghệ An. Tiếp đó, tháng 8 Chân Lạp lại huy động 700 chiếc thuyền đến cướp hương Đỗ Gia (Hương Sơn), Nghệ An. Tháng 8-1132, Champa và Chân Lạp lại cùng đến cướp châu Nghệ An... Đó là những cuộc tấn công quy mô lớn. Xem *Toàn thư*, Tập 1, sđd, tr. 264, 299-301, 306.

(50), (62), (63). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, sđd, tr. 476, 476, 472.

(51), (52), (54), (55), (56), (57), (64). Bùi Dương Lịch: *Nghệ An ký*, sđd, tr. 84-85, 100, 120, 134-135, 65, 65, 66.

(58), (59), (60), (61). *Đại Nam nhất thống chí*, sđd, tr. 153-154, 132, 142-143, 144.

(65). *Toàn thư* chép: Mùa xuân, tháng 2 năm Đinh Mùi (1067) "các nước Ngưu Hống, Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ sản vật địa phương". Xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, sđd, tr. 274.

(66). *Việt sử lược*, sđd, tr. 99.

(67). John Stevenson and John Guy: *Vietnamese Ceramics in International Trade; in: Vietnamese Ceramics - A Separate Tradition*, Art Media Resources with Avery Press, pp.47-60.